

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC (09 tiêu chí, 02 tiêu chí thành phần)	14,00						
1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	0,50						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> <i>[Tỷ lệ % hoàn thành x 0.5]</i> <i>100%</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo các lĩnh vực CCHC đảm bảo đủ số lượng, nội dung và thời gian theo quy định	3,50						
	<i>Thực hiện đủ 04 báo cáo CCHC quý I, 6 tháng, quý III, năm theo hướng dẫn của Sở Nội vụ đảm bảo về thời gian, nội dung: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả rà soát văn bản QPPL và Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật đầy đủ số lượng, đúng thời hạn, đúng nội dung do cơ quan có thẩm quyền quy định theo hướng dẫn của Sở Tư pháp: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo về hoạt động kiểm soát TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng dẫn của Văn phòng UBND tỉnh: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo định kỳ về tổ chức bộ máy, biên chế, phân cấp quản lý theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo kết quả tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cơ quan quản lý cấp trên theo quy định: 0,5</i>							
	<i>Báo cáo Cung cấp số liệu về phát triển chính phủ điện tử, phục vụ đánh giá Chỉ số Chuyển đổi số theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông: 0,5</i>							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,50						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc UBND (phòng ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	0,50						
	<i>Từ 20% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	<i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1,0</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0,5</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề chưa xử lý: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a)*1,0 +(c/a)*0,5</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số vấn đề phải xử lý</i>							
	<i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý</i>							
	<i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>							
	<i>Trường hợp a=0, thì điểm đánh giá là 1,0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCCH trên Trang thông tin điện tử hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC qua các hình thức khác (Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác): 0,5</i>							
1.5	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1,00						
	<i>Trong năm có sáng kiến, giải pháp mới về cải cách hành chính được UBND tỉnh cho phép thí điểm áp dụng: 0,5 điểm/sáng kiến (không quá 01 điểm)</i>							
1.6	Thực hiện các văn bản, ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	1,50						
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1,5</i>							
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1,0</i>							
	<i>Tất cả nhiệm vụ quá nhận nhưng chưa hoàn thành: 0</i>							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a)*1,5+(c/a)*1,0</i>							
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>a là tổng số nhiệm vụ được giao</i>							
	<i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ</i>							
	<i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ</i>							
1.7	Kết quả công tác chỉ đạo điều hành của địa phương	2,00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện tốt các nội dung quản lý tại địa phương, không để xảy ra sai phạm để báo chí phản ánh và đơn thư, khiếu nại, tố cáo của người dân: 2,0</i>							
	<i>Thực hiện không tốt các nội dung về quản lý để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân: 0</i>							
1.8	Thực hiện công tác cải cách hành chính gắn với Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của tỉnh do Bộ Nội vụ công bố	2,00						
	<i>Không có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ đánh giá tỉnh (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 2,0</i>							
	<i>Có những tồn tại, hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính làm ảnh hưởng đến kết quả Chỉ số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ đánh giá tỉnh (trước và trong năm đánh giá, xếp loại): 0</i>							
1.9	Thực hiện kế hoạch công tác năm của huyện, thành phố	1,00						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm: 1,0</i>							
	<i>Hoàn thành từ 95% - dưới 100% kế hoạch công tác năm: 0,5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 95% kế hoạch: 0</i>							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (04 tiêu chí, 06 tiêu chí thành phần)	6,00						
2.1	Xây dựng văn bản QPPL	1,00						
2.1.1	Ban hành văn bản QPPL đúng thẩm quyền	0,50						
	<i>100% văn bản QPPL ban hành đúng thẩm quyền: 0,5</i>							
	<i>Có văn bản QPPL ban hành không đúng thẩm quyền: 0</i>							
2.1.2	Xây dựng và ban hành văn bản QPPL đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục	0,50						
	<i>100% văn bản xây dựng và ban hành đúng trình tự thủ tục: 0,5</i>							
	<i>Có văn bản QPPL xây dựng và ban hành không đúng trình tự thủ tục: 0</i>							
2.2	Rà soát văn bản QPPL	2,00						
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành	1,00						
	<i>100% văn bản được rà soát đầy đủ, kịp thời ngay khi có căn cứ rà soát: 1,0</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 100% văn bản được rà soát đầy đủ, kịp thời ngay khi có căn cứ rà soát, tính theo công thức: [Tỷ lệ % văn bản tham mưu kịp thời, đầy đủ x 1,0] 100%</i>							
2.2.2	Xử lý các vấn đề sau rà soát	1,00						
	<i>Hoàn thành xử lý 100% các văn bản sau rà soát: 1,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Xử lý dưới 100% văn bản sau và soát tính theo công thức [Tỷ lệ % văn bản được xử lý x 1,0] 100%							
2.3	Xử lý các văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra	1,00						
	Hoàn thành xử lý 100% các văn bản do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và kiến nghị xử lý hoặc không có văn bản phải xử lý sau kiểm tra: 1,0							
	Từ 70% - dưới 100% văn bản được xử lý tính theo công thức [Tỷ lệ % văn bản được xử lý x 1,0] 100%							
	Dưới 70% văn bản được xử lý: 0							
2.4	Theo dõi thi hành pháp luật	2,00						
2.4.1	Thực hiện đầy đủ 03 hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2021 của Chính phủ	1,00						
	Thực hiện đầy đủ 100% 03 hoạt động (thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật, điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật) :1.0							
	Có thực hiện nhưng không đầy đủ 3 hoạt động tính theo tỷ lệ hoạt động thực hiện: (Tỷ lệ % hoạt động thực hiện x 1.0) 100%							
	Không thực hiện cả 3 hoạt động: 0							
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00						
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật: 1,0							
	Từ 70% đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì tính theo công thức [Tỷ lệ % hoàn thành x 1,0] 100%							
	Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (06 tiêu chí, 13 tiêu chí thành phần)	14,00						
3.1	Thực hiện rà soát quy định, TTHC	2,00						
3.1.1	Tổ chức rà soát TTHC, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	1,00						
	Có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC và được UBND tỉnh phê duyệt: 1,0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tự tổ chức rà soát TTHC và có nội dung đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Niêm yết, công khai thủ tục hành chính, địa chỉ PAKN về quy định,	1,00						
3.2.1	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,50						
	<i>Địa chỉ PAKN và 100% TTHC được niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Địa chỉ PAKN và TTHC không được niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0</i>							
3.2.2	Thực hiện niêm yết, công khai TTHC trên Trang thông tin UBND cấp huyện	0,50						
	<i>100% TTHC được niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% TTHC được niêm yết công khai chính xác, đầy đủ, kịp thời: 0</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3,50						
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	0,50						
	<i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>Có hồ sơ TTHC không được tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa cấp huyện: 0</i>							
3.3.2	Tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử (từ tiếp nhận, xử lý, đến ký duyệt, đính kết quả và trả kết quả)	1,00						
	<i>100% hồ sơ TTHC thực hiện: 1.0</i>							
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC thực hiện: 0</i>							
3.3.3	Triển khai “Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn huyện theo Kế hoạch giao số 1379/KH-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh	2,00						
a	Ban hành văn bản chỉ đạo, triển khai Đề án	0,50						
	<i>Ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện đảm bảo thời gian quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đảm bảo thời gian : 0</i>							
b	Phân công công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã	0,50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Bố trí công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã đảm bảo theo quy định. Có phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa: 0.5</i>							
	<i>Chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đảm bảo: 0</i>							
c	Chi trả phụ cấp/hỗ trợ kinh phí đối với công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã; thực hiện đồng phục, đeo thẻ đối với công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,50						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng quy định: 0</i>							
d	Thực hiện các nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan ngành dọc đưa TTHC ra thực hiện tại Bộ phận một cửa cấp huyện theo Công văn số 3420/UBND-KSTT ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh	0,50						
	<i>Thực hiện đầy đủ nội dung và đảm bảo thời gian: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đảm bảo thời gian: 0</i>							
3.4	Kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4,50						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước và đúng hạn	1,00						
	<i>Từ 95% -100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm được tính theo công thức: [Tỷ lệ % hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn x 1,0] 100%</i>							
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn: 0</i>							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm giải quyết trước	0,50						
	<i>Từ 50% hồ sơ giải quyết trước hạn trở lên: 0,5</i>							
	<i>Từ 30% đến dưới 50% hồ sơ giải quyết trước hạn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 30 % hồ sơ giải quyết trước hạn: 0</i>							
3.4.3	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn	1,00						
	<i>Thực hiện xin lỗi đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>							
	<i>Thực hiện xin lỗi không đầy đủ, đúng quy định: 0</i>							
3.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC	2,00						
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (không yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ nêu rõ lý do theo quy định): 2,0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định (có yêu cầu thêm thành phần hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định, giải quyết TTHC chưa đảm bảo quy trình, trình tự theo quy định; việc tạm dừng, trả lại hồ sơ, yêu cầu bổ sung hồ sơ không nêu rõ lý do theo quy định; số lần công dân phải liên hệ giải quyết hồ sơ quá số lần quy định): 0</i>							
3.5	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	0,50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý x 0,5] 100%</i>							
3.6	Thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của Chính phủ, UBND tỉnh giao	2,50						
3.6.1	Số hóa kết quả giải quyết TTHC	1,50						
	<i>Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện tỷ lệ tối thiểu là 20%: 1,5</i>							
	<i>Dưới 20% kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa tính theo công thức: [Tỷ lệ % kết quả số hóa x 1,5] 20%</i>							
3.6.2	Thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên cổng DVC Quốc gia	1,00						
	<i>Tối thiểu 35% số đơn vị cấp xã được lựa chọn tập trung chỉ đạo có phát sinh hồ sơ: 1,0</i>							
	<i>Dưới 35% số đơn vị cấp xã được lựa chọn tập trung chỉ đạo có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH (03 tiêu chí, 09 tiêu chí thành phần)	7,00						
4.1.	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	3,50						
4.1.1	Tham mưu sắp xếp tổ chức bộ máy thuộc UBND cấp huyện theo kế hoạch của UBND tỉnh hoặc các quy định của bộ, ngành, trung ương	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1.0</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1.2	Tham mưu xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc huyện theo quy định của bộ, ngành trung ương, của tỉnh (hoặc khi có sự thay đổi)	1,00						
	<i>Chủ động, kịp thời (trong thời gian 01 tháng kể từ ngày có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 01 điểm</i>							
	<i>Chưa chủ động, kịp thời (Trong thời gian hơn 01 tháng trở đi kể từ ngày có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới): 0</i>							
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng và bố trí lãnh đạo trưởng phòng, phó trưởng phòng và tương đương; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện đảm bảo quy định	1,50						
	<i>Thực hiện đúng quy định và đảm bảo cơ cấu hợp lý: 1.5</i>							
	<i>Thực hiện không đúng quy định và không đảm bảo cơ cấu hợp lý: 0</i>							
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2,00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ biên chế giảm so với năm 2021	1,00						
	<i>Tỷ lệ biên chế sự nghiệp giảm so với năm 2021 đạt từ 10% trở lên: 1,0</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% biên chế sự nghiệp giảm so với năm 2021 thì điểm đánh giá tính theo công thức [Tỷ lệ % giảm biên chế x 1,0] 10%</i>							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1,50						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,50						
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,50						
	<i>Có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,50						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 0,5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.</i>							
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ (07 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần)	6,50						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,00						
5.1.1	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50						
	<i>100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức</i> <i>[Tỷ lệ % công chức được bố trí theo VTVL x 0,5]</i>							
	<i>100%</i>							
	<i>Dưới 60% công chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,50						
	<i>100% viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 100% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt thì tính theo công thức</i> <i>[Tỷ lệ % viên chức được bố trí theo VTVL x 0,5]</i>							
	<i>100%</i>							
	<i>Dưới 60% viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt: 0</i>							
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức (theo phân cấp quản lý)	0,50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức (theo phân cấp quản lý)	0,50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo phòng; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	1,00						
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1.0</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	2,50						
5.5.1	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị	0,50						
	<i>Không có công chức, viên chức, người lao động đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0,5</i>							
	<i>Có công chức, viên chức, người lao động được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.52	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2,00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 1,0</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 0,5</i>							
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức không giữ chức vụ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã): 0,5</i>							
5.6	Mức độ thực hiện nhiệm vụ được giao tại kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm được UBND tỉnh phê duyệt	0,50						
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì tính theo công thức: [Tỷ lệ % hoàn thành x 0,5] 100%</i>							
	<i>Dưới 85% kế hoạch: 0</i>							
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	0,50						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG (05 tiêu chí, 04 tiêu chí thành phần)	7,50						
6.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị quản lý nhà nước	2,00						
6.1.1	Thực hiện quy định trong việc sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước của đơn vị quản lý hành chính	1,00						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.2	Tiết kiệm kinh phí hành chính tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã	1,00						
	<i>Có chi tăng nhu nhập: 1,0</i>							
	<i>Không chi tăng nhu nhập: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.2	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2,50						
6.2.1	Thực hiện quy định trong việc sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập	1,00						
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 1,0</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2.2	Tăng mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập	1,50						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị tăng mức độ tự chủ trở lên: 1,5</i>							
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị tăng mức độ tự chủ trở lên: 1,0</i>							
	<i>Không có thêm đơn vị: 0</i>							
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN × 1.00)/(100%)</i>							
6.4	Thực hiện dải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước hàng năm	1,00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN × 1.00)/(100%)</i>							
6.5	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,00						
	<i>Từ 80% trở lên thì điểm đánh giá là: 1,0</i>							
	<i>Từ 60% đến dưới 80% thì điểm đánh giá là: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% đến dưới 60% thì điểm đánh giá là: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% thì điểm đánh giá: 0</i>							
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ (03 tiêu chí, 12 tiêu chí thành phần)	12,00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	6,50						
7.1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	1,00						
	<i>Kế hoạch đảm bảo nội dung theo hướng dẫn và ban hành kịp thời: 1,0</i>							
	<i>Kế hoạch không đảm bảo nội dung theo hướng dẫn hoặc ban hành không kịp thời: 0</i>							
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng	1,00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.0]}{100\%}$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,50						
	Trên 90% số văn bản trở lên: 1.5							
	Từ 60% đến 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử thì tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5]$							
	Dưới 60% số văn bản: 0							
7.1.4	Sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hộp thư công vụ của trong trao đổi, xử lý công việc	1,00						
	100% cán bộ, công chức sử dụng: 1.0							
	Từ 80% đến dưới 100% cán bộ, công chức sử dụng: 0.5							
	Dưới 80% sử dụng: 0							
7.1.5	Sử dụng chữ ký số phát hành văn bản	1,00						
	100% văn bản đi được ký số: 1.0							
	Từ 80% đến dưới 100% văn bản đi được ký số: 0.5							
	Dưới 80% văn bản đi được ký số: 0							
7.1.6	Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1,00						
	Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan công khai thông tin đầy đủ theo từng nội dung quy định tại chương 2, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ hoặc các văn bản tương đương quy định về cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 1,0							
	Không công khai thông tin đầy đủ theo từng nội dung quy định tại chương 2, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ hoặc các văn bản tương đương quy định về cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4,00						
7.2.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia	1,50						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\{b/a*1,5+ (c/a)*1,0\}$							
	<i>a</i> là tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của đơn vị							
	<i>b</i> là số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia của đơn vị							
	<i>c</i> là số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ	1,50						
	<i>Từ 50% trở lên: 1,5</i>							
	<i>Từ 10% đến dưới 50% TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm thì tính theo công thức: [<u>Tỷ lệ % số hồ sơ phát sinh x 1,5</u>] 50%</i>							
	<i>Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 0</i>							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3,4	1,00						
	<i>Từ 20 % số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>							
	<i>Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3,4 thì tính theo công thức: [<u>Tỷ lệ % số hồ sơ được xử lý x 1,0</u>] 20%</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI.	0,50						
	<i>Từ 30% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>							
	<i>Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ thì được tính theo công thức: (<u>Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 0,5</u>) 30%</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,50						
	<i>Từ 10% số TTHC trở lên được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI : 0,5</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì được tính theo công thức: (<u>Tỷ lệ % TTHC có phát sinh hồ sơ x 0,5</u>) 10%</i>							
7.3.3.	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,50						
	<i>Từ 10% số TTHC trở lên: 0,5</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC phát sinh hồ sơ thì được tính theo công thức: (<u>Tỷ lệ % hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ BCCI x 0,5</u>) 10%</i>							
8	TÁC ĐỘNG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (11 tiêu chí)	33,00						
8.1	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do huyện ban hành	4,00						ĐTXXH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thăm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện: 1,0							
	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện: 1,0							
	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện: 1,0							
	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện: 1,0							
8.2	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	3,00						ĐTXHH
	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc: 1,0							
	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan: 1,0							
	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực giữa sở và huyện: 1,0							
8.3	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2,00						ĐTXHH
	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức: 1,0							
	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức; trong đào tạo, điều động, luân chuyển công chức, viên chức: 1,0							
8.4	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3,00						ĐTXHH
	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: 1,0							
	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc: 1,0							
	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc: 1,0							
8.5	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3,00						ĐTXHH
	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị: 1,0							
	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công: 1,0							
	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí theo quy định: 1,0							
8.6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số	4,00						ĐTXHH
	Mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1,0							
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của cơ quan, đơn vị: 1,0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thẩm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 1,0							
	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng của cấp huyện: 1,0							
8.7	Mức độ phát triển hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể	1,00						
	Số hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể thành lập mới tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0							
	Số hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể thành lập mới tăng dưới 20% hoặc bằng so với năm trước liền kề: 0,5							
	Số hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể thành lập mới thấp hơn so với năm trước liền kề: 0							
8.8	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của UBND các huyện, thành phố theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1,00						
	Vượt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao: 1,0							
	Đạt chỉ tiêu theo kế hoạch được giao 0,5							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
8.9	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội của UBND các huyện, thành phố được Ủy ban nhân dân tỉnh giao	1,00						
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,0							
	Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5							
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0							
8.10	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC (Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước)	9,00						ĐTXHH
	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 1.00)/(100\%)]$							
	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,50						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 1.50)/(100\%)]$							
	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,50						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 2.50)/(100\%)]$							
	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,50						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $[(\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 2.50)/(100\%)]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số (%)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Kết quả thăm	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1,50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN × 1.50)/(100%)]</i>							
8.11	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện (DDCI)	2,00						ĐTXHH
	<i>Chỉ số DDCI đạt từ 90 điểm trở lên: 2</i>							
	<i>Chỉ số DDCI đạt từ 80 - dưới 90 điểm: 1.5</i>							
	<i>Chỉ số DDCI đạt từ 70 - dưới 80 điểm: 1.0</i>							
	<i>Chỉ số DDCI đạt từ 60 - dưới 70 điểm: 0.5</i>							
	<i>Chỉ số DDCI đạt dưới 60 điểm: 0</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100,00						